TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2025/DS-ST.
Ngày: 14/4/2025
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bé Em
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 371/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Lê Thị Ngọc T**, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Số nhà D, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Ông Phạm Mạnh H**, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Số nhà G, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: **Bà Lê Huỳnh N**, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số nhà D, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T - Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Mạnh H trình bày:

Do quen biết, nên bà T có cho bà N vay tiền trong nhiều lần, cụ thể như

Lần 01: Ngày 09/5/2022 bà N có vay bà T số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, bà N viết giấy nợ và ký tên nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Lần 02: Ngày 03/2/2023 bà N vay bà T số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, bà N viết giấy nợ và ký tên nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Lần 03: Ngày 20/01/2024 bà N vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng, không có viết giấy nợ, thời hạn vay 03 tháng, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Lần 04: Ngày 05/03/2024 bà N vay bà T số tiền 1.000.000 đồng. Thời hạn vay 03 tháng, bà N viết giấy nợ và ký tên nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Lần 05: Ngày 20/4/2024 bà N vay tiếp số tiền 3.000.000 đồng. Thời hạn vay 03 tháng, bà N viết giấy nợ và ký tên nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Lần 06: Ngày 06/5/2024 bà N vay số tiền 11.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, bà N viết giấy nợ và ký tên nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Lần 07: Ngày 20/6/2024 (âm lịch) bà N vay số tiền 30.000.000 đồng, bà N viết giấy nợ và ký tên nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/ tháng trả vào ngày 15 hàng tháng.

Các khoản tiền trên bà N có trả lãi nhưng không đầy đủ theo thỏa thuận. Chưa trả vốn.

Ngày 10/7/2024, bà N và bà T có chốt lại số nợ là 130.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng, theo thỏa thuận đến 29/12/2024 âm lịch bà N trả cho bà T 30.000.000đồng, số tiền còn lại sẽ cho gia hạn tiếp, tuy nhiên bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà Lê Huỳnh N phải trả cho bà T số tiền 130.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 15/7/2024 đến khi xét xử theo lãi suất 1.6%/tháng số tiền 18.720.000đồng. Tổng cộng 148.720.000 đồng. Bà T không yêu cầu chồng bà N chịu trách nhiệm liên đới trả nợ

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Huỳnh N trình bày:

Ngày 09/5/2022, bà có vay của bà T 50.000.000đồng, lãi suất 3.5%/tháng, vay không thời hạn, có viết giấy nợ. Bà đóng lãi cho bà T từ ngày 09/6/2022 đến 9/7/2024 số tiền 45.500.000đồng, chưa trả vốn. Đóng lãi theo hình thức chuyển khoản và trả tiền mặt, chuyển khoản có chứng từ ngân hàng, trả tiền mặt thì không có biên nhận.

Ngày 03/02/2023 bà vay bà T 30.000.000 đồng, lãi suất 3.5%/tháng, vay không thời hạn, khi vay không viết giấy nợ. Bà đóng lãi cho bà T từ ngày 09/3/2023 đến 9/7/2024 số tiền 17.850.000đồng, chưa trả vốn. Đóng lãi theo hình

thức chuyển khoản và trả tiền mặt, chuyển khoản có chứng từ ngân hàng, trả tiền mặt thì không có biên nhận.

Ngày 20/01/2024 bà vay bà T 5.000.000đồng, không lãi suất, không thời hạn, khi vay không viết giấy nợ, chưa trả vốn.

Ngày 06/3/2024, bà vay bà T 11.000.000đồng, không lãi suất, không thời hạn, khi vay không viết giấy nợ, chưa trả vốn.

Sau khi vay tiền vào ngày 03/02/2023, bà và bà T có thỏa thuận trả lãi của 02 khoản vay 50.000.000đồng và 30.000.000đồng là 2.800.000đồng/tháng vào ngày 09 dương lịch hàng tháng. Số tiền 1.000.000đồng ngày 05/3/2024 và 3.000.000đồng ngày 20/4/2024 nguyên đơn trình bày là tiền bà đóng lãi còn nợ của 02 khoản vay. Khoảng giữa năm 2024, bà và bà T có thỏa thuận lại ngày trả lãi vào ngày 15 âm lịch hàng tháng.

Số tiền 30.000.000đồng ngày 20/6/2024 không phải số tiền vay mà là tiền bà T đóng hụi dùm cho bà trong nhiều lần.

Đến ngày 10/7/2024, bà và bà T chốt lại số nợ 130.000.000đồng. Bà T cho bà trả dần và không tính lãi số tiền trên. Phần ghi phía sau Giấy mượn tiền thỏa thuận 29/12/2024 âm lịch trả 30.000.000đồng do bà ghi và ký tên nhưng là ghi nháp, không phải thỏa thuận giữa các bên, do bà nhầm lẫn nên tại phiên hòa giải trình bày là thỏa thuận trả 30 triệu đồng vào ngày 29/12/2024 âm lịch.

Bà N đồng ý trả cho bà T số tiền 130.000.000đồng. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà N không đồng ý với mức lãi suất 1.6% mà nguyên đơn yêu cầu. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết lãi suất theo quy định pháp luật. Đồng thời do bà đã đóng 63.350.000đồng tiền lãi nên yêu cầu khấu trừ tiền lãi đóng vượt quá quy định pháp luật vào tiền vốn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Ngọc T khởi kiện bà Lê Huỳnh N yêu cầu trả số tiền vốn và lãi theo Giấy mượn tiền ngày 30/7/2024. Xét quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thị Ngọc T với bà Lê Huỳnh N là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản", bị đơn bà Lê Huỳnh N hiện đang cư trú tại xã P, thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T yêu cầu bị đơn bà Lê Huỳnh N trả số tiền vốn 130.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên theo mức lãi suất 1.6%/tháng từ ngày 15/7/2024 cho đến khi xét xử sơ thẩm tính tròn 09 tháng số tiền 18.720.000đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là bản chính Giấy mượn tiền ngày 30/7/2024. Bị đơn bà Lê Huỳnh N thừa nhận chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 15/7/2024 là của bà N nên đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.1]Xét yêu cầu trả số tiền gốc 130.000.000đồng của nguyên đơn: Bà N cho rằng còn nợ bà T số tiền 130.000.000đồng, trong đó số tiền 1.000.000đồng ngày 05/3/2024 và 3.000.000đồng ngày 20/4/2024 không phải tiền vay mà là tiền nợ lãi

nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà N cho rằng phần ghi sau Giấy mượn tiền về thời hạn trả số tiền 30.000.000đồng vào ngày 29/12/2024 âm lịch là phần bà N viết nháp nhưng lại ký tên xác nhận và đưa cho bà T là không phù hợp. Do bà N phản đối yêu cầu của bà T nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Căn cứ theo Giấy mượn tiền ngày 10/7/2024, có cơ sở xác định bà Lê Thị Ngọc T cho bà Lê Huỳnh N vay tiền trong nhiều lần, số tiền vay tổng cộng đến ngày 10/7/2024 là 130.000.000đồng. Thời hạn vay số tiền 30.000.000đồng là đến 29/12/2024 âm lịch tức 28/01/2025 dương lịc, số tiền 100.000.000đồng còn lại không xác định thời hạn.

Do bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay nên bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền gốc 130.000.000đồng, bà N cũng đồng ý trả số tiền trên nên yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự, được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Bà T cho rằng tuy Giấy mượn tiền ngày 10/7/2024 các bên không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên bà T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà N cho rằng sau khi chốt nợ ngày 10/7/2024, bà T không tính lãi số tiền trên. Lời trình bày của bà N phù hợp với chứng cứ là Giấy mượn tiền ngày 10/7/2024 do nguyên đơn cung cấp, cụ thể trong Giấy mượn tiền thể hiện "Số tiền này chị T không phải cho vay". Do đó, có cơ sở xác định sau khi chốt nợ số tiền 130.000.000đồng ngày 10/7/2024, bà T cho bà N vay không có lãi. Thời hạn vay số tiền 30.000.000đồng là đến 29/12/2024 âm lịch tức 28/01/2025 DL, số tiền 100.000.000đồng còn lại không xác định thời hạn.

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự *"Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"*.

Như vậy, bà T chỉ có quyền yêu cầu bà N trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm tương ứng với thời gian bà N chậm trả nợ vay.

Căn cứ theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự, số tiền 30.000.000đồng được tính lãi từ ngày vi phạm là ngày 29/12/2024 âm lịch (tức 28/01/2025 dương lịch) theo mức lãi suất 10%/năm 0.83%/tháng = 30.000.000đồng x 10%/năm x 02 tháng 17 ngày = 641.700 đồng

Căn cứ theo quy định tại Điều 466, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, số tiền 100.000.000đồng vay không kỳ hạn còn lại được tính lãi từ khi bà T yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà N không thực hiện tức khi bà T khởi kiện, Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 21/11/2024 đến khi xét xử sơ thẩm = 10%/năm x 4 tháng 24 ngày =4.000.000 đồng

Tổng cộng= 4.641.700 đồng.

Như vậy, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N trả cho bà T số tiền lãi tính đến ngày 14/4/2025 là 4.641.700 đồng

Số tiền lãi vượt quá quy định là 14.078.300 đồng không được chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng bà N phải trả cho bà T số tiền 134.641.700đồng.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu chồng bà N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền trên

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi lại của bị đơn: bị đơn bà N cho rằng đóng lãi cho nguyên đơn số tiền lãi của 50.000.000 vay ngày 09/5/2022 là 45.500.000đồng, đóng lãi số tiền 30.000.000đồng vay ngày 03/02/2023 là 17.850.000đồng, tổng cộng: 63.350.000đồng.

Bà N cung cấp cho Tòa án các chứng từ chuyển khoản cho bà T gồm:

- Ngày 17/01/2024: chuyển khoản 1.000.000đồng
- Ngày 17/01/2024: chuyển khoản 300.000đồng
- Ngày 04/02/2024: chuyển khoản 1.500.000đồng
- Ngày 09/02/2024: chuyển khoản 2.800.000đồng
- Ngày 20/3/2024: chuyển khoản 2.000.000đồng
- Ngày 15/4/2024: chuyển khoản 2.700.000đồng
- Ngày 14/5/2024: chuyển khoản 1.000.000 đồng
- Ngày 15/5/2024: chuyển khoản 1.800.000đồng
- Ngày 11/5/2024: chuyển khoản 2.000.000đồng
- Ngày 21/5/2024: chuyển khoản 4.000.000đồng
- Ngày 19/6/2024: chuyển khoản 900.000đồng
- Ngày 13/7/2024: chuyển khoản 1.000.000đồng
- Ngày 09/12/2023: chuyển khoản 2.800.000 đồng

Tổng cộng:23.800.000 đồng

Số tiền 50.000.000đồng cho vay ngày 09/5/2022 nếu tính theo lãi suất theo quy định pháp luật 1.66%/tháng từ ngày 09/5/2022 đến khi chốt nợ ngày 10/7/2024 = 21.607.000 đồng.

Số tiền 30.000.000 đồng cho vay ngày 03/02/2023 nếu tính theo lãi suất theo quy định pháp luật 1.66%/tháng từ ngày 03/02/2023 đến ngày 10/7/2024 = 8.532.400 đồng.

Tổng số tiền lãi bà N phải đóng cho bà T theo quy định pháp luật là 30.139.400 đồng.

Bà T không thừa nhận việc bà N đóng lãi đầy đủ theo thỏa thuận. Bà N chỉ cung cấp được chứng cứ chuyển khoản cho bà T số tiền 23.800.000 đồng nên việc bà N cho rằng đóng lãi vượt quá quy định pháp luật là không có căn cứ. Do đó, yêu cầu tính lãi lại của bà N không được chấp nhận.

[3] Căn cứ theo quy định của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội :

- Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn là: 134.641.700đồng x 5% = 6.732.000đồng

- Bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 14.078.300 đồng x 5% = 703.900 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 117, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T: Buộc bà Lê Huỳnh N chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Ngọc T số tiền 134.641.700 (Một trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn bảy trăm) đồng gồm tiền nợ gốc 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng, nợ lãi 4.641.700 (Bốn triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn bảy trăm) đồng.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu chồng bà N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền trên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc T về việc yêu cầu bà Lê Huỳnh N trả số tiền lãi 14.078.300 (Mười bốn triệu không trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm) đồng.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Lê Huỳnh N phải chịu là 6.732.000 (Sáu triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Bà Lê Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 703.900 (Bảy trăm lẻ ba nghìn chín trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.406.000 (Ba triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn) đồng theo biên lai số 0005405 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre .Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Lê Thị

Ngọc T số tiền tạm ứng án phí là 2.702.100 (Hai triệu bảy trăm lẻ hai nghìn một trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương